

Số: /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT) và Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 và bổ sung khoản 10, khoản 11, khoản 12 vào Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe gồm: trọng lượng (khối lượng) bản thân xe cộng với trọng lượng (khối lượng) của thiết bị chuyên dùng

để hỗ trợ phục vụ vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được lắp, đặt vào phương tiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất (nếu có) cộng với trọng lượng (khối lượng) của người, hành lý và hàng hóa (bao gồm cả container; các thiết bị được sử dụng để kê, chèn, chằng buộc hàng hóa) xếp trên xe (nếu có).”;

b) Bổ sung khoản 10 vào Điều 3 như sau:

“10. Sở Giao thông vận tải gồm các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”;

c) Bổ sung khoản 11 vào Điều 3 như sau:

“11. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ là doanh nghiệp dự án đối tác công tư (PPP) và doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình đường bộ.”;

d) Bổ sung khoản 12 vào Điều 3 như sau:

“12. Đơn nguyên hàng là 01 kiện hàng còn nguyên kẹp chì, niêm phong của cơ quan hải quan, an ninh, quốc phòng hoặc 01 cấu kiện xây dựng hoặc 01 phương tiện, thiết bị, máy móc nguyên chiếc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Khả năng chịu tải khai thác của cầu được xác định theo hồ sơ thiết kế cầu và tình trạng kỹ thuật thực tế của cầu, được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc được thể hiện bằng một trong các biển báo hiệu theo quy định về báo hiệu đường bộ như sau:

a) Biển báo hiệu “Hạn chế trọng tải toàn bộ xe”;

b) Biển báo hiệu “Loại xe hạn chế qua cầu”;

c) Biển báo hiệu “Tải trọng trục hạn chế qua cầu”.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Khả năng chịu tải khai thác của đường được xác định theo hồ sơ thiết kế mặt đường và tình trạng kỹ thuật thực tế của đường, được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc được thể hiện bằng biển báo “Hạn chế tải trọng trên trục xe” theo quy định về báo hiệu đường bộ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ là 4,75 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, II, III và 4,5 mét đối với đường cấp IV trở xuống hoặc được thể hiện bằng biển báo hiệu “Hạn chế chiều cao” theo quy định về báo hiệu đường bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ là giới hạn chiều rộng làn xe để các xe, kể cả hàng hóa xếp trên xe đi qua được an toàn, phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và địa hình xây dựng tuyến đường.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT) như sau:

**“Điều 6. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và tình trạng kỹ thuật đường ngang**

1. Cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm công bố tải trọng và khổ giới hạn của quốc lộ (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này); cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và tình trạng kỹ thuật của đường ngang trong phạm vi cả nước do các cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này cung cấp trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

2. Cục Đường cao tốc Việt Nam chịu trách nhiệm công bố tải trọng và khổ giới hạn của các tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền trên Trang Thông tin điện tử của Cục Đường cao tốc Việt Nam; đồng thời gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

3. Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm công bố tình trạng kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt Việt Nam trên Trang Thông tin điện tử của Cục Đường sắt Việt Nam; đồng thời gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý (bao gồm cả dự án đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên hệ thống quốc lộ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ theo thẩm quyền, Sở Giao thông vận tải (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

5. Các cơ quan và người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này công bố công khai thông tin tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT) như sau:

**“Điều 7. Điều chỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và tình trạng kỹ thuật đường ngang**

1. Cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và tình trạng kỹ thuật của đường ngang trong phạm vi cả nước

trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam theo định kỳ hàng năm (trước ngày 20 tháng 3 hàng năm). Trường hợp đột xuất có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ, Cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử của mình trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của các Khu Quản lý đường bộ và các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này gửi về.

2. Cục Đường cao tốc Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của các tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường cao tốc Việt Nam, đồng thời gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 3 hàng năm) và đột xuất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trong các trường hợp: cầu, đường bị sự cố hư hỏng, xuống cấp hoặc cầu, đường đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

3. Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật tình trạng kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường sắt Việt Nam, đồng thời gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam theo định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 3 hàng năm) và đột xuất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tình trạng kỹ thuật đường ngang trong các trường hợp: đường ngang bị sự cố hư hỏng, xuống cấp hoặc đường ngang đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

4. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ theo thẩm quyền, Sở Giao thông vận tải (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chịu trách nhiệm tổ chức cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý (bao gồm cả dự án đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên hệ thống quốc lộ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải; đồng thời gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam theo định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 3 hàng năm) và đột xuất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trong các trường hợp: cầu, đường bị sự cố hư hỏng, xuống cấp hoặc cầu, đường đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ chịu trách nhiệm cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của các đoạn đường bộ trong phạm vi quản lý; đồng thời gửi số liệu về Sở Giao thông vận tải (đối với đường bộ do địa phương quản lý, bao gồm cả dự án đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên hệ thống quốc lộ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền), Cục Đường bộ Việt Nam (đối với quốc lộ), Cục Đường cao tốc Việt Nam (đối với các tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền) để công bố (theo thẩm quyền), cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông

vận tải, Cục Đường bộ Việt Nam và Cục Đường cao tốc Việt Nam theo định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 3 hàng năm) và đột xuất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trong các trường hợp: cầu, đường bị sự cố hư hỏng, xuống cấp hoặc cầu, đường đã được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

6. Cầu trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã được công bố nhưng chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ với tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ đã được công bố, cơ quan quản lý đường bộ phải đặt biển báo hiệu giới hạn tải trọng, khổ giới hạn thực tế của cầu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Trường hợp bắt buộc phải vận chuyển hàng không thể tháo rời hoặc lưu hành phương tiện có tổng trọng lượng, kích thước bao ngoài vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên đường bộ, chủ phương tiện, người thuê vận tải hoặc người điều khiển phương tiện phải lập phương án vận chuyển và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lưu hành xe trước khi đưa phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Quy định về xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn lưu hành trên đường bộ**

1. Xe quá tải trọng của đường bộ (sau đây gọi là xe quá tải) là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau:

a) Có tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe vượt quá trị số ghi trên biển báo hiệu “hạn chế trọng tải toàn bộ xe” hoặc biển báo hiệu “Loại xe hạn chế qua cầu” tại nơi có một trong hai loại biển báo hiệu này;

b) Có tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe vượt quá quy định về giới hạn tổng trọng lượng của xe tại Điều 17 của Thông tư này tại nơi không có cả hai loại biển báo hiệu quy định tại điểm a khoản này;

c) Có tải trọng trục xe vượt quá trị số ghi trên biển báo hiệu “Hạn chế tải trọng trên trục xe” hoặc biển báo hiệu “Tải trọng trục hạn chế qua cầu” tại nơi có một trong hai loại biển báo hiệu này;

d) Có tải trọng trục xe vượt quá quy định về giới hạn tải trọng trục xe tại Điều 16 của Thông tư này tại nơi không có cả hai loại biển báo hiệu quy định tại điểm c khoản này.

2. Xe quá khổ giới hạn của đường bộ (sau đây gọi là xe quá khổ) là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có kích thước bao ngoài kể cả hàng hóa xếp trên xe (nếu có) thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau:

a) Chiều dài vượt quá trị số ghi trên biển báo hiệu “Hạn chế chiều dài xe” hoặc biển báo hiệu “Hạn chế chiều dài xe cơ giới kéo theo rơ-móc hoặc sơ-mi-rơ-móc” tại nơi có một trong hai loại biển báo hiệu này;

b) Chiều dài lớn hơn 20 mét hoặc lớn hơn 1,1 lần chiều dài toàn bộ của xe tại nơi không có cả hai loại biển báo hiệu quy định tại điểm a khoản này;

c) Chiều rộng vượt quá trị số ghi trên biển báo hiệu “Hạn chế chiều ngang xe” tại nơi có loại biển báo hiệu này;

d) Chiều rộng lớn hơn 2,5 mét tại nơi không có loại biển báo hiệu quy định tại điểm c khoản này;

đ) Chiều cao tính từ mặt đường bộ trở lên vượt quá trị số ghi trên biển báo hiệu “Hạn chế chiều cao” tại nơi có loại biển báo hiệu này;

e) Chiều cao tính từ mặt đường bộ trở lên lớn hơn 4,2 mét, đối với xe chở container lớn hơn 4,35m mét tại nơi không có loại biển báo hiệu quy định tại điểm đ khoản này.

3. Xe máy chuyên dùng có tổng trọng lượng của xe, tải trọng trục xe thuộc ít nhất một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kích thước bao ngoài thuộc ít nhất một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này khi tham gia giao thông trên đường bộ được coi là xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 11 như sau:

“c) Có người và xe hỗ trợ bảo đảm an toàn giao thông khi lưu hành qua vị trí công trình đường bộ phải gia cường, đoạn đường bộ bị che khuất tầm nhìn, đoạn đường hai chiều mà mỗi chiều chỉ có một làn xe chạy hoặc đoạn đường một chiều có một làn xe chạy mà các phương tiện khác khó tránh, vượt xe;”;

b) Bổ sung điểm d vào khoản 2 Điều 11 như sau:

“d) Hàng hóa xếp trên xe phải được kê, chèn, chằng buộc chắc chắn hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất, bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông trên đường bộ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Không được phép lưu hành trên đường bộ đối với xe chở hàng hóa vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép của xe theo thiết kế được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.”;

d) Bổ sung khoản 4 vào Điều 11 như sau:

“4. Khi lưu hành xe vận chuyển từ 02 (hai) đơn nguyên hàng trở lên phải thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hóa được vận chuyển là hàng không thể tháo rời có một hoặc hai kích thước bao ngoài là hàng siêu trường, hàng không thể tháo rời sau khi được xếp lên phương tiện vận chuyển mà có kích thước bao ngoài về chiều dài của xe

(kể cả hàng hóa xếp trên xe) lớn hơn 1,1 lần chiều dài toàn bộ của xe, xe ô tô, xe máy chuyên dùng;

b) Tổng trọng lượng và tải trọng trục của xe không vượt quá tải trọng của đường bộ;

c) Khi xếp từ 02 (hai) đơn nguyên hàng trở lên theo chiều cao thùng xe thì chiều cao xếp hàng phải bảo đảm quy định tại Điều 18 Thông tư này;

d) Khi xếp từ 02 (hai) đơn nguyên hàng trở lên theo chiều dài thùng xe, phải bảo đảm không vượt quá phạm vi chiều dài thùng xe và không vượt quá 20,0 mét (kể từ điểm ngoài cùng phía trước của phần đầu xe đến điểm cuối cùng phía sau của hàng hóa xếp trên xe);

đ) Khi xếp từ 02 (hai) đơn nguyên hàng trở lên theo chiều rộng thùng xe, phải bảo đảm không vượt quá phạm vi chiều rộng thùng xe và kích thước bao ngoài theo chiều rộng của toàn bộ hàng không vượt quá 2,5 mét.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành phương tiện vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng căn cứ vào loại hàng hóa, địa điểm vận chuyển (nơi đi, nơi đến) để lựa chọn tuyến đường, loại phương tiện vận chuyển (bao gồm cả thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ phục vụ vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được lắp, đặt vào phương tiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất) và phương án xếp hàng phù hợp nhằm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ. Việc lưu hành phương tiện vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ phải thực hiện theo các quy định tại Điều 11 của Thông tư này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân là chủ phương tiện, người vận tải, người thuê vận tải hoặc người điều khiển phương tiện được cấp Giấy phép lưu hành xe khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ phải thực hiện các quy định sau:

a) Tuân thủ các điều kiện quy định ghi trong Giấy phép lưu hành xe;

b) Có biện pháp cảnh báo, bảo đảm an toàn giao thông và tuân thủ chỉ dẫn của người hỗ trợ bảo đảm an toàn giao thông (nếu có);

c) Chỉ được chở 01 (một) đơn nguyên hàng siêu trọng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Các trường hợp phải có người, xe hỗ trợ bảo đảm an toàn giao thông:

a) Có một trong các kích thước bao ngoài của phương tiện, bao gồm cả hàng hóa xếp trên phương tiện như sau: chiều rộng lớn hơn 3,5 mét; chiều dài lớn hơn 25 mét;

b) Lưu hành qua vị trí công trình đường bộ phải gia cường, đoạn đường

bộ bị che khuất tầm nhìn, đoạn đường hai chiều mà mỗi chiều chỉ có một làn xe chạy hoặc đoạn đường một chiều có một làn xe chạy mà các phương tiện khác khó tránh, vượt xe;

c) Lưu hành trên các đoạn đường đang bị hư hỏng, xuống cấp, sự cố bất khả kháng.”;

d) Bổ sung khoản 5 vào Điều 14 như sau:

“5. Trường hợp đường bộ không bảo đảm cho xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng lưu thông an toàn, thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải gia cường đường bộ, khi gia cường xong phải được kiểm định, nghiệm thu và có báo cáo kết quả hoàn thành gia cường đường bộ trước khi đưa công trình vào khai thác.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Chỉ cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng (sau đây gọi là Giấy phép lưu hành xe) trên đường bộ trong trường hợp chủ phương tiện, người thuê vận tải hoặc người điều khiển phương tiện sau khi đã tìm hiểu, khảo sát và có đơn đề nghị nêu rõ lý do không còn phương án vận chuyển nào khác (bao gồm: hàng hải, hàng không, đường sắt và đường thủy nội địa) hoặc không thể sử dụng chủng loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác phù hợp để vận chuyển trên đường bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Lựa chọn các tuyến, đoạn tuyến đường hợp lý trên cơ sở bảo đảm an toàn giao thông và an toàn cho công trình đường bộ; chỉ cấp Giấy phép lưu hành xe trên từng tuyến, đoạn tuyến đường cụ thể, một chiều hoặc cả hai chiều, từ nơi đi đến nơi đến và ngược lại cho từng chuyến vận chuyển hoặc từng đợt vận chuyển (đối với trường hợp vận chuyển nhiều chuyến có kích thước bao ngoài, tổng trọng lượng và tải trọng trục xe tương đương trên cùng tuyến đường);”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Đối với trường hợp lưu hành phương tiện mà phải khảo sát, kiểm định, gia cường đường bộ hoặc việc lưu hành phương tiện làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình đường bộ, hệ thống an toàn giao thông, trạm thu phí, các hạng mục công trình khác được phép xây dựng lắp đặt trên đất của đường bộ, tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành xe phải chịu trách nhiệm và chi trả toàn bộ các khoản chi phí có liên quan. Cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp Giấy phép lưu hành xe sau khi tổ chức, cá nhân đã hoàn thành các công việc nêu trên.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 20 như sau:



“a) Các xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng khi lưu hành không phải thực hiện các điều kiện bắt buộc như đi theo làn quy định, có người, xe hỗ trợ bảo đảm an toàn giao thông hoặc phải gia cường đường bộ: trường hợp lưu hành trên đường bộ, đoạn đường bộ đã được cải tạo, nâng cấp đồng bộ thì thời hạn của Giấy phép lưu hành xe không quá 90 ngày; trường hợp lưu hành trên đường bộ, đoạn đường bộ chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ thì thời hạn của Giấy phép lưu hành xe không quá 30 ngày;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 20 như sau:

“b) Các xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng khi lưu hành phải thực hiện các điều kiện bắt buộc như đi theo làn quy định, có người, xe hỗ trợ bảo đảm an toàn giao thông hoặc phải gia cường đường bộ: thời hạn của Giấy phép lưu hành xe không quá 30 ngày;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm d khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lưu hành xe quy định tại Điều 22 của Thông tư này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 21 như sau:

“d) Phương án vận chuyển gồm các nội dung sau: thông tin về tuyến đường vận chuyển; thông tin về phương tiện vận chuyển; thông tin hàng hóa chuyên chở có xác nhận của chủ hàng, gồm các thông số kích thước về chiều dài, chiều rộng và chiều cao (D x R x C) mét; khối lượng, hình ảnh (nếu có); hợp đồng vận chuyển hoặc văn bản chỉ định đơn vị vận chuyển của chủ hàng hoặc đơn vị thuê vận chuyển; báo cáo kết quả khảo sát (đối với trường hợp phải khảo sát); báo cáo kết quả hoàn thành gia cường đường bộ (đối với trường hợp phải gia cường đường bộ).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thành phần, xem xét hồ sơ trong vòng 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ (bao gồm cả trường hợp phải khảo sát hoặc gia cường đường bộ).

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra xong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo, hướng dẫn bằng văn bản để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại đối với hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra xong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép lưu hành xe theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 3, Phụ lục 4 của Thông tư này hoặc có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không cấp Giấy phép lưu hành xe.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 như sau:

“4. Trên đoạn, tuyến đường bộ đã được khảo sát hoặc gia cường, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lưu hành xe quy định tại Điều 22 của Thông tư này được sử dụng báo cáo kết quả khảo sát (đối với trường hợp phải khảo sát) hoặc báo cáo kết quả hoàn thành gia cường đường bộ (đối với trường hợp phải gia cường đường bộ) trong thời gian 06 (sáu) tháng tính từ ngày lập báo cáo để phục vụ việc cấp Giấy phép lưu hành xe cho các xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng có các thông số (gồm: kích thước bao ngoài, tổng trọng lượng và tải trọng trục xe) tương đương hoặc nhỏ hơn phương tiện đã được cấp Giấy phép lưu hành xe trước đó khi lưu hành trên đoạn, tuyến đường bộ này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT) như sau:

**“Điều 22. Thẩm quyền cấp Giấy phép lưu hành xe**

1. Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, xe bánh xích trên mạng lưới đường bộ trong phạm vi cả nước đối với các trường hợp như sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này):

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe có địa chỉ đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động nằm trên cùng địa bàn cấp tỉnh với Sở Giao thông vận tải;

b) Phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe có nơi đi hoặc nơi đến nằm trên cùng địa bàn cấp tỉnh với Sở Giao thông vận tải.

2. Khu Quản lý đường bộ cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, xe bánh xích trên mạng lưới đường bộ trong phạm vi cả nước đối với các trường hợp như sau (trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này):

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe có địa chỉ đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động nằm trên cùng địa bàn quản lý của Khu Quản lý đường bộ khu vực;

b) Phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe có nơi đi hoặc nơi đến nằm trên cùng địa bàn quản lý của Khu Quản lý đường bộ khu vực;

c) Phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, công trình trọng điểm quốc gia, công trình năng lượng: có nơi đi và nơi đến của phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe nằm trên cùng địa bàn quản lý của Khu Quản lý đường bộ khu vực.

3. Cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, xe bánh xích trên

mạng lưới đường bộ trong phạm vi cả nước đối với các trường hợp phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, công trình trọng điểm quốc gia, công trình năng lượng mà có nơi đi và nơi đến của phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe không nằm trên cùng địa bàn quản lý của một Khu Quản lý đường bộ khu vực.

4. Sở Giao thông vận tải, Khu Quản lý đường bộ khi cấp Giấy phép lưu hành xe theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, có trách nhiệm thông báo cho các Sở Giao thông vận tải và Khu Quản lý đường bộ liên quan (quản lý địa bàn có địa chỉ đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép lưu hành xe; quản lý địa bàn có nơi đi, nơi đến của phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được cấp Giấy phép lưu hành xe).”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số cụm từ, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT**

1. Thay cụm từ “có một trong các kích thước bao ngoài” bằng cụm từ “có ít nhất một trong các kích thước bao ngoài” tại tên khoản 1 Điều 12.

2. Thay cụm từ “Xe chuyên dùng và xe chở container” bằng cụm từ “Xe chở container” tại khoản 3 Điều 18.

3. Thay thế Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5A, Phụ lục 5B, Phụ lục 5C, Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung Phụ lục 7 vào Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT bằng Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lưu hành xe đã gửi đến và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lưu hành xe tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT và Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT.

2. Các Giấy phép lưu hành xe đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tiếp tục được sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong Giấy phép lưu hành xe.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh

và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, KCHT<sub>(Đ.T.Hiếu)</sub>.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Đình Thọ**